

**CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ PHÚ YÊN**

**157-159 Hùng Vương, P5, TP Tuy Hòa, Phú Yên**

**MST: 4400114094**

**☎ 3828643 - 3824216 - 3823246**

**Fax: 3824162**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
KẾT QUẢ KINH DOANH  
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B01- DN  
MẪU SỐ B02- DN  
MẪU SỐ B03- DN  
MẪU SỐ B09- DN**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 30 tháng 9 năm 2020

ĐVT: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>131.916.865.697</b>	<b>97.250.312.061</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.879.737.739</b>	<b>1.899.346.506</b>
1. Tiền	111	V.1	1.879.737.739	1.899.346.506
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>65.566.945.937</b>	<b>67.963.684.770</b>
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	65.079.206.903	67.093.564.937
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.2	354.651.013	965.579.924
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2	19.398.942.631	19.054.043.154
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	(19.265.854.610)	(19.149.503.245)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>62.268.792.409</b>	<b>23.559.544.262</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	62.268.792.409	23.559.544.262
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.201.389.612</b>	<b>3.827.736.523</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	2.001.183.537	3.827.072.903
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	200.206.075	663.620
<b>B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>120.222.227.785</b>	<b>124.783.390.325</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>80.723.168.800</b>	<b>83.868.649.134</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	51.743.756.969	54.455.697.944
- Nguyên giá	222	V.5	114.689.481.128	113.455.662.408
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	V.5	(62.945.724.159)	(58.999.964.464)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		28.979.411.831	29.412.951.190
- Nguyên giá	228	V.5	31.071.368.428	31.010.203.321
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	V.5	(2.091.956.597)	(1.597.252.131)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.148.623.510</b>	<b>504.604.935</b>
1. Chi phí kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	2.148.623.510	504.604.935
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>9.360.000.000</b>	<b>9.360.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.7	9.360.000.000	9.360.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.990.435.475</b>	<b>31.050.136.256</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	27.689.595.568	30.755.366.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.8	300.839.907	294.770.012
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>252.139.093.482</b>	<b>222.033.702.386</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>127.406.809.965</b>	<b>93.015.289.828</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>126.767.642.965</b>	<b>82.977.411.048</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	62.746.023.059	25.043.150.367
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	494.119.920	84.125.339
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	38.081.061.368	45.914.136.759
4. Phải trả người lao động	314	V.9	8.497.478.215	8.442.378.291
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.9	11.227.257.584	250.550.587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.12	39.272.728	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.9	800.891.465	491.738.179
10. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.10	2.419.813.800	2.233.508.492
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BDH	322	V.11	2.461.724.826	517.823.034
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>639.167.000,00</b>	<b>10.037.878.780</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.12	-	37.878.780
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		639.167.000	10.000.000.000
<b>B/= VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>124.732.283.517</b>	<b>129.018.412.558</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>124.732.283.517</b>	<b>129.018.412.558</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.13	82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.400.000.000	82.400.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.13	34.032.616.656	29.436.293.986
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.13	8.299.666.861	17.182.118.572
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.894.088.370	17.182.118.572
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.405.578.491	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>252.139.093.482</b>	<b>222.033.702.386</b>

Người lập biểu



Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Phương

Phủ Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2020



Giám đốc



Nguyễn Thái Định

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý III năm 2020

ĐVT: Đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	328.047.788.389	554.680.828.498	1.143.554.993.180	1.613.582.967.007
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>328.047.788.389</b>	<b>554.680.828.498</b>	<b>1.143.554.993.180</b>	<b>1.613.582.967.007</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	298.483.890.876	531.898.118.462	1.068.979.320.644	1.534.290.918.602
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>	<b>29.563.897.513</b>	<b>22.782.710.036</b>	<b>74.575.672.536</b>	<b>79.292.048.405</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	420.612.890	3.779.407	2.112.239.419	1.884.081.566
7. Chi phí tài chính	22	6.419.983	-	26.176.833	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.419.983	-	26.176.833	-
8. Chi phí bán hàng	24	18.587.836.888	17.207.166.897	60.200.111.889	52.015.912.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.205.571.413	6.455.914.670	16.952.990.680	22.799.897.247
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]</b>	<b>30</b>	<b>6.184.682.119</b>	<b>(876.592.124)</b>	<b>(491.367.447)</b>	<b>6.360.320.268</b>
11. Thu nhập khác	31	828.364.364	1.926.997.293	4.356.973.607	5.819.693.762
12. Chi phí khác	32	46.500.000	46.326.923	139.500.000	157.425.354
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>	<b>781.864.364</b>	<b>1.880.670.370</b>	<b>4.217.473.607</b>	<b>5.662.268.408</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>	<b>6.966.546.483</b>	<b>1.004.078.246</b>	<b>3.726.106.160</b>	<b>12.022.588.676</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	299.793.925	147.817.622	299.793.925	1.803.116.147
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(16.153.212)	-	(6.069.895)	8.000.000
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>	<b>6.682.905.770</b>	<b>856.260.624</b>	<b>3.432.382.130</b>	<b>10.211.472.529</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	811	104	417	1.126
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Phú Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

  
Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc  
  
Nguyễn Thái Định



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/9/2020


(Phương pháp gián tiếp)

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2020	Năm 2019
<b>I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.726.106.160	12.022.588.676
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.090.464.161	4.475.405.781
- Các khoản dự phòng	03	302.656.673	(953.623.086)
- Lãi, lỗ CL tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.222.239.419)	(1.884.081.566)
- Chi phí lãi vay	06	26.176.833	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08	6.923.164.408	13.660.289.805
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.915.691.801)	(9.097.533.271)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(38.709.248.147)	(500.129.038)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế thu nhập)	11	41.930.994.362	12.412.931.871
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.891.660.042	(2.715.437.975)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(26.176.833)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.532.695.680)	(3.661.234.969)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.060.448.651)	(1.324.682.314)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.501.557.700	8.774.204.109
<b>II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(2.381.552.386)	(4.246.085.170)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	110.000.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.112.239.419	1.884.081.566
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(159.312.967)	(2.362.003.604)
<b>III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	650.000.000	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(10.010.833.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.020.500)	(8.256.681.800)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.361.853.500)	(8.256.681.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.608.767)	(1.844.481.295)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.899.346.506	4.059.656.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.879.737.739	2.215.175.323

Phú Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2020


Người lập biểu

  
Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc

  
Nguyễn Thái Định

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty hiện nay là:

- Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng: Mua bán khí đốt; Vận tải hàng hóa (kể cả vận tải chất lỏng);
- Mua bán hàng nông sản xuất khẩu;
- Nhập khẩu xăng dầu, vật tư, dầu nhờn, khí đốt, máy móc, phương tiện vận tải, hàng hóa tiêu dùng...

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty:

- Công ty liên doanh, liên kết: Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên có trụ sở chính tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh các loại xăng dầu, các sản phẩm chế biến từ dầu mỏ và khí đốt, máy móc thiết bị, phụ tùng, vật tư và hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) phục vụ ngành dầu khí; Dịch vụ vận chuyển dầu thô, xăng dầu và các sản phẩm từ dầu khí; Dịch vụ kho bãi, lưu giữ hàng hóa khí dầu hóa lỏng, chiết nạp khí dầu hóa lỏng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 39%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

- Tại thời điểm 30/9/2020, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở tại Phú Yên, 05 Chi nhánh và 51 cửa hàng xăng dầu trực thuộc.

- Danh sách các Chi nhánh và cửa hàng xăng dầu trực thuộc Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên - Kho Xăng dầu Vũng Rô	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Bình Định	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Gia Lai	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Khánh Hòa	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên tại Đắk Lắk	Thôn 2, xã Ea M- Doal, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu 224	Số 224 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa An	Thôn Đông Phước, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Trung Tâm	Số 43 Nguyễn Tất Thành, phường 1, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ga Gò Mắm	Khu phố Mỹ Lệ Đông, thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 2	Khu phố 1, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 1	Khu phố 3, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Đông	Thôn Phú Khê, xã Hòa Xuân Đông, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Xuân Tây	Thôn Bàn Nham, xã Hòa Xuân Tây, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu An Mỹ	Thôn Hòa Đa, xã An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Chí Thạnh	Khu phố Long Bình, thị trấn Chí Thạnh, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu An Ninh Tây	Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 42 Lê Duẩn	Số 42 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu 229	Số 229 Nguyễn Tất Thành, phường 8, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Thành	Thôn Phước Bình Bắc, xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Nguyên	Xã Sơn Nguyên, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Củng Sơn	Khu phố Tây Hòa, thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Vĩnh	Tổ 6, thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Cần	Quốc lộ 25, xã Phú Cần, huyện Krông Pa
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Túc	304 Hùng Vương, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Pa	Thôn Ma Rin 3, xã Ia Mơn, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Mơn	Thôn Hlil 2, xã Ia Mơn, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Pờ Tó	Thôn Dron, xã Pờ Tó, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ia Tul	Thôn Bôn Biah C, xã Ia Tul, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Ayun Pa	Quốc lộ 25, xã Ia Rtô, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Bồn	Đường Ngô Quyền, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Cheo Reo	01 Lý Thường Kiệt, phường Cheo Reo, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Bình	Đường Nguyễn Việt Xuân, phường Hòa Bình, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Bình Kiến	Nguyễn Thất Thành, thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Thiện	Thôn Drok, xã Chư A Thai, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Khánh Lê	Thôn Chà Liên, xã Liên Sang, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa
+ Cửa hàng Xăng dầu An Nghiệp	ĐT 650, xã An Nghiệp, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phước An	Quốc lộ 26, xã Hòa An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Trị	ĐH 22, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đập Đá	Khu vực Bà Canh, Phường Đập Đá, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định
+ Cửa hàng Xăng dầu 668	ĐT 668, xã Chư Băh, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Ân	Quốc lộ 25, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Gia	Tổ dân phố 7, thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Giang	Quốc lộ 29, xã Sơn Giang, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Vinh 3	Quốc lộ 29, thị trấn Hòa Vinh, huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Ân Niên	ĐH 21, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Lành	Quốc lộ 19C, xã Xuân Lành, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Sông Hình	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hòa Định Tây	Quốc lộ 25, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú An	Thôn Phú An, xã Ia Le, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Quang	Đường Phước Lộc - A20, xã Xuân Quang 3, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Đông Phú Thiện	Quốc lộ 25, xã Ia Piar, huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Sơn Thành	Quốc lộ 29, xã Sơn Thành Đông, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Nhơn	Thôn Hòa Thành, xã Ia Phang, huyện Chư pưh, tỉnh Gia Lai
+ Cửa hàng Xăng dầu Phú Đông	Đường Hùng Vương, phường Phú Đông, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Hai Riêng	Quốc lộ 29, thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hình, tỉnh Phú Yên
+ Cửa hàng Xăng dầu Xuân Long	Quốc lộ 19C, xã Xuân Long, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên

## 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính kỳ này so sánh được với số liệu tương ứng kỳ trước.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020.

### 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán

Đơn vị sử dụng tiền tệ trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

### 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 3. Các khoản đầu tư tài chính

- Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.



- Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

#### 4. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
- Trích dự phòng phải thu khó đòi theo **thông tư 48/2019/TT-BTC** ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.
- Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 5. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.
- Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 6. Tài sản cố định hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu phát sinh này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ.
- Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định:

<u>Năm tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -> 25
Máy móc thiết bị	3 -> 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 -> 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 6

#### 7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

#### 8. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan trong quá trình mua sắm TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng công trình, trang thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh.

#### 9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán như: Chi phí thuê hoạt động TSCĐ, sửa chữa TSCĐ, công cụ,...

#### 10. Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

#### 11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### 12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

**Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**13. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

**14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.
- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**15. Bên liên quan**

- Các doanh nghiệp, cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, cùng chung sự kiểm soát với Công ty bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết được gọi là các bên liên quan. Các bên liên kết, cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt và những thành viên mật thiết trong gia đình hoặc các bên liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	1.701.469.016	1.788.482.645
- Tiền gửi ngân hàng	178.268.723	110.863.861
- Tiền đang chuyển	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.879.737.739</b>	<b>1.899.346.506</b>
<b>2. Các khoản phải thu</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- <b>Phải thu khách hàng</b>		
+ Công ty CP Thủy sản Hoài Nhơn	13.984.797.949	10.998.607.749
+ Công ty TNHH Hương Trà Taxi	1.685.222.380	1.688.702.380
+ Công ty CP Thương mại Quy Nhơn	13.024.952.830	13.454.502.830
+ Công ty CP Petec Bình Định	2.931.342.000	3.000.000.000
+ Công ty TNHH TM Tổng hợp Việt Hưng	3.575.800.290	4.000.326.570
+ Công ty TNHH Xây dựng Đức Tân	302.137.070	353.127.070
+ Công ty TNHH Thương mại Bốn Pháp	496.290.000	498.100.000
+ DNTN Phú Sơn	88.999.440	152.988.700
+ Công ty TNHH TM Ngọc Sơn	997.593.264	1.001.704.610
+ Công ty TNHH TM - DV Vạn Giã cây Xăng	1.099.080.000	1.099.090.000

+ Cty TNHH MTV Xăng dầu Ngọc Hiếu	-	1.013.520.000
+ Công ty CP Xăng dầu TM DV HaTaCo	2.494.430.000	2.615.170.000
+ Công ty CP Đầu tư và SX Nam Việt	1.795.563.522	1.798.537.522
+ Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Công ty CP Thương mại - Dịch vụ Huy Thiên Phú	660.140.000	688.520.000
+ Công ty TNHH XD Hòa Mỹ	362.542.000	377.392.000
+ Công ty TNHH XD Tâm Thành Đạt	699.202.000	698.628.000
+ Công ty CP Đầu tư Năng Ban Mai	-	998.300.000
+ DNTN Hòa Nhị	594.917.100	640.381.820
+ HTX Vận tải số 9	628.675.560	563.129.120
+ Công ty CP vận tải giao nhận TM Thành Đạt	421.272.950	308.126.080
+ Các khách hàng khác	18.236.248.548	20.144.710.486
<b>Cộng</b>	<b>65.079.206.903</b>	<b>67.093.564.937</b>

**- Trả trước người bán**

+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng Kho Xăng dầu Miền Đông	-	19.459.924
+ Công ty TNHH Đo đạc Khảo sát Thảo Vy	41.877.800	13.565.000
+ CN Công ty CP Phần mềm QLDN tại TP HCM	-	120.000.000
+ Huỳnh Văn Đông	-	663.555.000
+ Các nhà cung cấp khác	312.773.213	149.000.000
<b>Cộng</b>	<b>354.651.013</b>	<b>965.579.924</b>

**- Phải thu ngắn hạn khác**

+ Công ty CP Điều Phú Yên - lãi cho vay	18.604.952.041	18.604.952.041
+ Điện lực Ayun Pa _ lắp đặt điện 08 CHXD trực thuộc CN Gia Lai	35.000.000	35.000.000
+ Ký quỹ Taxi Mai Linh	5.000.000	5.000.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Phú Đông	-	93.975.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Đông La Hai	48.300.000	48.300.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Sơn Long	60.225.000	60.225.000
+ Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án CHXD Krông Pa	83.640.000	-
+ Phải thu tiền BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV Công ty	174.223.875	172.418.861
+ Phải thu tạm ứng của CBCNV	339.649.000	-
+ Phải thu khác	47.952.715	34.172.252
<b>Cộng</b>	<b>19.398.942.631</b>	<b>19.054.043.154</b>

**- Dự phòng phải thu khó đòi:**

+ Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	(18.604.952.041)	(18.604.952.041)
+ Khách hàng mua xăng dầu, khác.	(660.902.569)	(544.551.204)
<b>Cộng</b>	<b>(19.265.854.610)</b>	<b>(19.149.503.245)</b>

**- Nợ xấu**

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	18.604.952.041	-	18.604.952.041	-
Tiền nợ lãi vay (từ 3 năm trở lên)	18.604.952.041	-	18.604.952.041	-
Các tổ chức và cá nhân khác	791.888.290	130.985.721	646.593.250	102.042.046
Trả trước XDCB (trên 3 năm)	149.000.000	-	149.000.000	-
Tiền bán xăng dầu (từ 3 năm trở lên)	366.681.300	-	240.827.730	-
Tiền bán xăng dầu (từ 2 đến dưới 3 năm)	35.588.870	10.676.661	131.703.570	39.511.071
Tiền bán xăng dầu (từ 1 đến dưới 2 năm)	240.618.120	120.309.060	125.061.950	62.530.975
<b>Cộng</b>	<b>19.396.840.331</b>	<b>130.985.721</b>	<b>19.251.545.291</b>	<b>102.042.046</b>

**3. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ	1.151.093.355	1.092.958.638
- Hàng hóa xăng dầu, nhớt tồn kho	61.117.699.054	22.466.585.624
<b>Cộng</b>	<b>62.268.792.409</b>	<b>23.559.544.262</b>

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>4. Tài sản ngắn hạn</b>		
- Chi phí vận chuyển xăng dầu tại các CHXD	-	157.114.112
- Chi phí sửa chữa, mua CCDC, bảo hiểm, thuê CHXD...	2.001.183.537	3.669.958.791
<b>Cộng</b>	<b>2.001.183.537</b>	<b>3.827.072.903</b>

**5. Tài sản dài hạn**

**5.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tài	Dụng cụ QL TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	81.458.502.122	20.254.242.870	11.600.866.962	142.050.454	113.455.662.408
Mua sắm mới	1.812.859.310	70.959.410		-	1.883.818.720
Giảm trong kỳ	-		650.000.000	-	650.000.000
Số dư cuối kỳ	83.271.361.432	20.325.202.280	10.950.866.962	142.050.454	114.689.481.128
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	40.985.737.489	10.072.168.075	7.800.008.446	142.050.454	58.999.964.464
Khấu hao tăng trong kỳ	2.448.783.075	1.239.961.516	907.015.104	-	4.595.759.695
Khấu hao giảm trong kỳ	-	-	650.000.000	-	650.000.000
Số dư cuối kỳ	43.434.520.564	11.312.129.591	8.057.023.550	142.050.454	62.945.724.159
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	40.472.764.633	10.182.074.795	3.800.858.516	-	54.455.697.944
Tại ngày cuối kỳ	39.836.840.868	9.013.072.689	2.893.843.412	-	51.743.756.969

**5.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá	31.010.203.321	61.165.107	-	31.071.368.428
Quyền sử dụng đất lâu dài	18.127.175.518	-	-	18.127.175.518
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng	12.883.027.803	-	-	12.883.027.803
Hệ thống phần mềm quản lý xuất hàng	-	61.165.107	-	61.165.107
Giá trị hao mòn lũy kế	1.597.252.131	494.704.466	-	2.091.956.597
Quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng		480.511.107	-	2.077.763.238
Hệ thống phần mềm quản lý xuất hàng		14.193.359	-	14.193.359
Giá trị còn lại	29.412.951.190	433.539.359	-	28.979.411.831

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- CHXD Đông La Hai	868.268.908	401.165.481
- CHXD Sơn Long	956.647.330	102.455.454
- Phần mềm kế toán	320.000.000	-
- Khác	3.707.272	984.000
<b>Cộng</b>	<b>2.148.623.510</b>	<b>504.604.935</b>

**7. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

**Tên công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Dầu Khí Sài Gòn Phú Yên  
(Tương ứng 936.000 cổ phiếu)

**Cộng**

Tỷ lệ cổ phần Công ty sở hữu	Vốn đầu tư
39%	9.360.000.000
<b>39%</b>	<b>9.360.000.000</b>

**8. Tài sản dài hạn khác**

**- Chi phí trả trước dài hạn**

+ Tiền thuê CHXD, quyền sử dụng đất

+ Chi phí sửa chữa tài sản

+ Chi phí khác

**Cộng**

**- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Số cuối kỳ	Số đầu năm
27.047.668.078	28.651.786.523
392.268.083	1.408.325.240
249.659.407	695.254.481
<b>27.689.595.568</b>	<b>30.755.366.244</b>
<b>300.839.907</b>	<b>294.770.012</b>

9. Nợ ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
<b>- Phải trả người bán</b>				
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	60.981.121.132	23.641.939.022		
+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí Biển PVD	253.781.100	267.138.000		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	46.146.016	35.728.710		
+ DNTN Thương mại Năm Ngọc	104.264.000	140.049.000		
+ Công ty TNHH Vận tải Nam Thiên Long	149.021.000	260.451.000		
+ Công ty TNHH Xây dựng Lan Nguyễn	95.885.100	138.447.200		
+ Công ty TNHH TM-DV In Ấn và Quảng cáo Tấn Tùng	36.296.622	98.302.267		
+ Công ty TNHH Phú Trọng Nhân	-	63.000.000		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	5.945.620		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	33.227.650	-		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	22.327.060	5.783.920		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	90.830.220	95.497.020		
+ Các nhà cung cấp khác	933.123.159	290.868.608		
<b>Cộng</b>	<b>62.746.023.059</b>	<b>25.043.150.367</b>		
<b>- Người mua trả tiền trước</b>				
+ DNTN TM Thùy Trinh	159.720.000	-		
+DNTN Xăng dầu Ba Tiên	135.160.000	-		
+ Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	-	10.482.270		
+ Lê Phú	-	52.655.210		
+ DNTN Tân Danh	52.428.990	-		
+ Các khách hàng khác	146.810.930	20.987.859		
<b>Cộng</b>	<b>494.119.920</b>	<b>84.125.339</b>		
<b>- Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước</b>				
	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.016.441.574	37.292.342.300	40.818.437.334	2.490.346.540
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.827.334.952	505.154.653	2.532.695.680	(200.206.075)
Thuế thu nhập cá nhân	118.865.776	750.421.145	868.071.531	1.215.390
Tiền thuê đất	(663.620)	585.437.523	584.773.903	-
Thuế bảo vệ môi trường	37.951.494.457	344.298.840.331	346.660.835.350	35.589.499.438
Các loại thuế khác	-	59.000.000	59.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>45.913.473.139</b>	<b>383.491.195.952</b>	<b>391.523.813.798</b>	<b>37.880.855.293</b>
<b>- Phải trả người lao động</b>			Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương còn phải trả cho CBCNV Công ty			<b>8.497.478.215</b>	<b>8.442.378.291</b>
<b>- Chi phí phải trả ngắn hạn</b>				
+ Chi phí sửa chữa, thay thế, thuê CHXD			3.917.116.749	-
+ Chi phí phải trả ngắn hạn khác			7.310.140.835	250.550.587
<b>Cộng</b>			<b>11.227.257.584</b>	<b>250.550.587</b>
<b>- Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>				
+ Tiền bảo hành các đơn vị cung cấp			364.654.616	370.428.179
+ Cổ tức cho các cổ đông Công ty			104.888.250	79.461.250
+ Phải trả khác			331.348.599	41.848.750

Cộng

800.891.465

491.738.179

**10. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Trích lập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2.419.813.800

2.233.508.492

**11. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi**

Diễn giải	Quỹ thưởng của người quản lý	Quỹ phúc lợi	Quỹ khen thưởng
Số dư đầu năm	-	164.409.899	353.413.135
Số phát sinh tăng trong kỳ	388.800.000	2.209.854.237	794.496.206
+ Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	388.800.000	2.209.854.237	794.496.206
Số phát sinh giảm trong kỳ	388.800.000	301.198.889	759.249.762
+ Chi quỹ	388.800.000	301.198.889	759.249.762
Số dư cuối kỳ	-	2.073.065.247	388.659.579

**12. Doanh thu chưa thực hiện:**

- PVOIL sử dụng vị trí truyền thông thương hiệu
- Khác

Số cuối kỳ

Số đầu năm

-

37.878.780

39.272.728

-

**13. Vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Nguồn vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm	82.400.000.000	29.436.293.986	17.182.118.572
Số phát sinh tăng trong kỳ	-	4.596.322.670	3.432.382.130
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		4.596.322.670	-
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước ngày 01/6/2020			821.442.911
- Phát sinh tăng			2.610.939.219
Số phát sinh giảm trong kỳ	-	-	12.314.833.841
- Điều chỉnh theo Nghị Quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên		-	7.989.473.113
- Chia cổ tức năm 2019 cho các cổ đông Công ty		-	4.120.000.000
- Số phát sinh giảm khác		-	205.360.728
Số dư cuối năm	82.400.000.000	34.032.616.656	8.299.666.861

**13. Hàng hóa giữ hộ**

Xăng dầu giữ hộ các đơn vị: Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP, PVOIL Vũng Tàu, PVOIL Miền Trung, PVOIL Thừa Thiên Huế, PVOIL Bình Thuận, Petec, PVOIL Sài Gòn, PVOIL Hải Phòng, PVOIL Vũng Áng & các khách hàng khác.

Mặt hàng	Số lượng (V15)	Giá trị
- Ethanol (E100)	95.763	1.289.656.601
- Xăng các loại	795.931	8.667.901.977
- Dầu các loại	1.592.172	11.539.693.028

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu và chi phí**

Quý III/2020

9 tháng đầu năm  
2020

9 tháng đầu năm  
2019

**Doanh thu thuần bán hàng**

- Doanh thu xăng dầu nhớt tại Công ty	177.920.225.787	631.551.953.557	840.974.699.785
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Bình Định	95.464.707.398	298.851.957.095	472.609.125.062
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	26.564.278.815	98.038.964.356	119.340.952.547
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	3.619.057.258	10.479.962.099	14.104.379.474
- Doanh thu xăng dầu nhớt tại CN Đắk Lắk	22.380.156.546	94.219.780.209	158.297.708.247
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.099.362.585	10.412.375.864	8.256.101.892
<b>Cộng</b>	<b>328.047.788.389</b>	<b>1.143.554.993.180</b>	<b>1.613.582.967.007</b>

**Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn xăng dầu nhớt tại Công ty	159.570.582.053	590.660.487.003	790.554.425.254
- Giá vốn xăng dầu tại CN Bình Định	92.859.375.997	293.721.972.025	467.900.670.681
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Gia Lai	22.418.817.543	87.054.050.783	109.984.105.728
- Giá vốn xăng dầu nhớt tại CN Khánh Hòa	3.039.593.957	9.229.575.227	12.962.009.980
- Giá vốn xăng dầu tại CN Đắk Lắk	20.595.521.326	88.313.235.606	152.572.265.525
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-	317.441.434
<b>Cộng</b>	<b>298.483.890.876</b>	<b>1.068.979.320.644</b>	<b>1.534.290.918.602</b>

**Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.486.114	10.312.643	12.081.566
- Lãi cổ tức	-	1.684.800.000	1.872.000.000
- Thương thanh toán tiền hàng trước hạn	417.126.776	-	-
<b>Cộng</b>	<b>420.612.890</b>	<b>1.695.112.643</b>	<b>1.884.081.566</b>

**Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên	9.066.779.750	28.710.021.511	24.140.379.183
- Chi phí vật liệu	30.772.120	101.774.796	69.483.608
- Chi phí công cụ bán hàng	563.702.175	1.945.346.541	2.697.234.966
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.514.933.654	4.261.239.720	3.671.238.954
- Chi phí ngân hàng	164.718.855	481.792.203	271.262.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.621.226.505	18.523.105.267	17.454.971.252
- Chi phí bằng tiền khác	1.625.703.829	6.176.831.851	3.711.342.155
<b>Cộng</b>	<b>18.587.836.888</b>	<b>60.200.111.889</b>	<b>52.015.912.456</b>

**Chi phí quản lý doanh nghiệp**

- Chi phí nhân viên	2.904.646.411	9.345.535.430	12.240.660.768
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	105.725.467	342.201.002	433.459.784
- Chi phí công cụ quản lý	21.481.213	92.710.306	199.857.272
- Chi phí khấu hao TSCĐ	276.408.147	829.224.441	804.166.827
- Thuế, phí và lệ phí	13.068.741	125.901.739	141.456.754
- Trích/hoàn nhập chi phí dự phòng	123.989.093	237.942.387	620.942.334
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	686.270.627	2.683.220.984	3.438.610.900
- Chi phí bằng tiền khác	1.073.981.714	3.296.254.391	4.920.742.608
<b>Cộng</b>	<b>5.205.571.413</b>	<b>16.952.990.680</b>	<b>22.799.897.247</b>

**Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	721.680.975	2.482.032.645	3.400.035.630
---------------------------------	-------------	---------------	---------------

- Chi phí nhân công	11.971.426.161	38.055.556.941	36.381.039.951
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.791.341.801	5.090.464.161	4.475.405.781
- Chi phí dự phòng	123.989.093	237.942.387	620.942.334
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.485.284.728	21.814.020.193	21.306.301.244
- Chi phí bằng tiền khác	2.699.685.543	9.473.086.242	8.632.084.763
<b>Cộng</b>	<b>23.793.408.301</b>	<b>77.153.102.569</b>	<b>74.815.809.703</b>
<b>Thu nhập khác</b>			
- Thu tiền sử dụng đường bê tông tại Kho XD Vũng Rô	7.500.000	22.500.000	22.500.000
- Thu tiền thưởng thanh toán tiền hàng trước thời hạn	-	1.258.792.004	2.330.456.722
- Thừa kiểm kê xăng dầu	749.397.427	2.837.004.386	3.128.922.855
- Thu tiền thanh lý tài sản, CCDC	21.818.182	150.818.182	192.727.273
- Thu nhập khác	49.648.755	87.859.035	145.086.912
<b>Cộng</b>	<b>828.364.364</b>	<b>4.356.973.607</b>	<b>5.819.693.762</b>
<b>Chi phí khác</b>			
- Chi phí thù lao HĐQT	46.500.000	139.500.000	122.365.385
- Chi phí thanh lý tài sản	-	-	35.040.909
- Chi phí khác	-	-	19.060
<b>Cộng</b>	<b>46.500.000</b>	<b>139.500.000</b>	<b>157.425.354</b>
<b>2. Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>9 tháng đầu năm 2020</b>	<b>9 tháng đầu năm 2019</b>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.726.106.160	12.022.588.676
<i>Trong đó:</i>			
+ LNTT được ưu đãi miễn thuế TNDN		668.658.108	1.176.937.684
+ LNTT được ưu đãi giảm thuế TNDN		273.492.525	283.906.689
- Các khoản điều chỉnh tăng		253.230.301	245.176.092
- Các khoản điều chỉnh giảm		1.735.216.587	1.912.000.000
- Lợi nhuận chịu thuế TNDN		1.575.461.766	9.178.827.084
- Thuế suất thuế TNDN		20%	20%
<i>Trong đó: Thuế suất ưu đãi</i>		8,5%	8,5%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành		<b>283.640.713</b>	<b>1.803.116.147</b>
<b>3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh tạm thời phải khấu trừ thuế		10.083.317	8.000.000
<b>4. Lãi trên cổ phiếu</b>	<b>Quý III/2020</b>	<b>9 tháng đầu năm 2020</b>	<b>9 tháng đầu năm 2019</b>
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.682.905.770	3.432.382.130	10.211.472.529
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi			935.521.190
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	8.240.000	8.240.000	8.240.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>811</b>	<b>417</b>	<b>1.126</b>

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các bên liên quan của Công ty





+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	22.561.904	1.971.956
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	2.297.452	531.956
+ Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	333.682	
<b>- Bán hàng hóa</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	630.545	5.616.272
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.692.363.637	4.434.363.637
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	8.017.636.363	2.406.290.908
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	325.818.182	475.409.091
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	-	1.611.818.182
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.007.636.364	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	490.075.182	1.097.454.545
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	999.545.455	9.143.181.818
<b>- Cung cấp dịch vụ</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	3.161.064.710	3.228.688.153
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	190.461.784	194.188.662
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	18.823.826	96.453.698
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	801.141.250	838.759.837
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	15.234.963	2.423.454
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	5.621.150	2.870.664
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	13.082.461	26.456.913
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	1.684.515
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	70.075.928	36.829.856
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.118.507.961	940.400.966
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	7.774.392	2.361.212
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	1.158.843.643	800.066.220
<b>- Thu nhập khác</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.675.918.780	2.330.456.722

### 3. Số dư các bên liên quan

<b>- Phải thu</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>số đầu năm</b>
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	24.019.785	22.370.831
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	68.929.314	19.669.450
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	312.878.970	50.227.690
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	54.175,00	12.911.936
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	11.690.795	5.206.874
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	117.557.061	49.825.220
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	235.896.915	277.113.040
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	751.349.741	254.148.310
+ Công ty Cổ phần TM Xuất nhập khẩu Thủ Đức	691.068.290	273.654.750
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	132.025.422	125.965.019
+ Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (Petec)	226.516.734	125.495.619
+ Công ty Cổ phần Dầu Khí Mê Kông	27.885.130	-
<b>- Phải trả</b>		
+ Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	60.981.121.132	23.641.939.022
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP tại Quảng Ngãi	46.146.016	35.728.710
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	23.457.286	-

+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	5.945.620
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên Huế	22.327.060	5.783.920
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	33.227.650	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	6.491.678	-
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	90.830.220	95.497.020
<b>- Người mua trả tiền trước</b>		
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	6.367.060	10.482.270
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	30.569
<b>- Trả trước cho người bán</b>		
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	-	19.459.924
+ CN Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - XN Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	16.023.213	-

#### 4. Cổ tức, lợi nhuận được chia

Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chỉ cổ tức

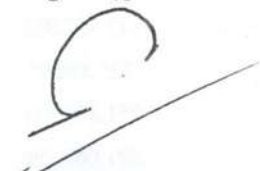
	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu năm 2019
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên chỉ cổ tức	1.684.800.000	1.872.000.000

#### 5. Chi phí hoạt động


Nội dung	9 tháng đầu năm 2020		9 tháng đầu năm 2019	
	Giá trị (đồng)	Đồng/lít	Giá trị (đồng)	Đồng/lít
Tổng sản lượng xăng dầu bán ra (lít TT)	123.265.285		124.331.829	
Tổng chi phí bán hàng	60.200.111.889	488	52.015.912.456	445
Tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	16.952.990.680	138	22.799.897.247	195
<b>Cộng chi phí hoạt động</b>	<b>77.153.102.569</b>	<b>626</b>	<b>74.815.809.703</b>	<b>640</b>
<i>Trong đó:</i>				
Sản lượng bán buôn (lít TT)	80.413.203		84.426.463	
Chi phí bán buôn	23.322.711.034	290	27.971.109.112	331
Sản lượng bán lẻ (lít TT)	42.852.082		39.905.366	
Chi phí bán lẻ	42.163.253.022	984	34.591.632.142	867
<b>Cộng chi phí xăng dầu</b>	<b>65.485.964.056</b>	<b>531</b>	<b>62.562.741.254</b>	<b>503</b>
Sản lượng bán nhớt (lít)	49.594		45.437	
Chi phí bán nhớt	99.188.200	2.000	90.874.000	2.000
Chi phí vận chuyển bán buôn	4.856.922.954		5.992.402.514	
Chi phí hoạt động thuê kho	6.711.027.359		6.169.791.935	

Phú Yên, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

  
Huỳnh Khắc Nam

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Hồng Phương

Giám đốc

  
Nguyễn Thái Định